

**Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>95.389.068.053</b>	<b>149.710.596.000</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		11.879.185.297	3.895.854.282
Các khoản dự phòng	03		-	377.254.720
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.298.083.577)	(29.857.815.960)
Chi phí lãi vay	06		73.861.742	34.265.748
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>92.044.031.515</b>	<b>124.160.154.790</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(14.199.650.914)	12.235.151.490
Biến động hàng tồn kho	10		(3.013.069.499)	1.946.575.792
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		3.525.772.329	(2.001.231.339)
Biến động chi phí trả trước	12		(398.064.078)	(619.691.380)
			<b>77.959.019.353</b>	<b>135.720.959.353</b>
Tiền lãi vay đã trả	13		(73.861.742)	(34.265.748)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(13.361.456.977)	(15.787.339.180)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.888.806.232)	(15.968.415.272)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>57.634.894.402</b>	<b>103.930.939.153</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(14.019.355.038)	(12.682.528.467)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		335.795.455	10.000.000.000
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(29.750.000.000)	(4.076.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		15.860.760.856	24.114.556.632
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.572.798.727)</b>	<b>37.356.028.165</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		16.500.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.500.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36		(75.600.000.000)	(81.900.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(75.600.000.000)</b>	<b>(81.900.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(45.537.904.325)</b>	<b>59.386.967.318</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>235.255.185.591</b>	<b>175.868.218.273</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>189.717.281.266</b>	<b>235.255.185.591</b>

Ngày 27 tháng 2 năm 2014

Người lập:



Hoàng Lê Khanh  
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng:



Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Ngọc Hiếu  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**Mẫu B 09 – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; khai thác quặng sắt; lắp đặt hệ thống điện, chi tiết xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp và xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 213 nhân viên (31/12/2012: 209 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 - 48 năm.

**(ii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên công suất khai thác năm theo giấy phép nhân với thời hạn còn lại của giấy phép tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2011 và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 866/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang là 16 triệu VND/tấn quặng (đến ngày 30 tháng 9 năm 2012) và được thay thế bởi Quyết định số 1915/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang là 8 triệu VND/tấn quặng (từ ngày 1 tháng 10 năm 2012) theo Luật Khoáng sản năm 2010 (Thuyết minh 3k(ii)). Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 năm.

**(iii) Bản quyền, bằng sáng chế**

Bản quyền, bằng sáng chế bao gồm chi phí mua các phát minh liên quan đến công nghệ khai thác mỏ. Chi phí mua đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(iv) Chi phí thăm dò và đánh giá**

Chi phí thăm dò và đánh giá bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp cho các hoạt động thăm dò nhằm xác định điểm quặng antimon trong khu vực mỏ. Các chi phí này được vốn hóa và phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-5 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Chi phí khôi phục môi trường**

Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản cấp ngày 27 tháng 12 năm 1996, Công ty có nghĩa vụ thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất và môi trường của mỏ tại Xã Mậu Duệ, Huyện Yên Minh, Tỉnh Hà Giang mà Công ty đã khai thác vào thời điểm kết thúc thời hạn khai thác. Dự phòng chi phí khôi phục môi trường được lập dựa trên lãi suất chiết khấu là 9%/năm.

**(ii) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản liên quan chủ yếu tới trữ lượng khoáng sản được phép khai thác ghi trong Giấy phép Khai thác Khoáng sản do Bộ Công nghiệp nay là Bộ Công Thương cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên công suất khai thác năm theo giấy phép nhân với thời hạn còn lại của giấy phép tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2011 và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 866/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang là 16 triệu VND/tấn quặng (đến ngày 30 tháng 9 năm 2012) và được thay thế bởi Quyết định số 1915/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang là 8 triệu VND/tấn quặng (từ ngày 1 tháng 10 năm 2012). Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận tương ứng là Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3g(ii)).

**(l) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau: